

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT  
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 21 /FPT-FCC

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2020  
Hanoi, January 22, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN  
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION  
ON THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 17 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội/ *17 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Distric, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Bùi Nguyễn Phương Châu/ *Ms. Bui Nguyen Phuong Chau*  
Chức vụ/ *Position*: Trưởng Ban Truyền thông FPT/ *Head of FPT Corporate Communications Department*

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu  
*Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*)**: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019/ *Separate Financial Statements for Quarter 4 of 2019 and Consolidated Financial Statements for Quarter 4 of 2019.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2020 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>  
*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date January 22, 2020*  
Available at: <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019/*Separate Financial Statements for Quarter 4 of 2019 and Consolidated Financial Statements for Quarter 4 of 2019.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người CBTL/*Party to disclose information*



**Bùi Nguyễn Phương Châu**

**Nơi nhận/Recipient:**

- Nhu trên/*As above*:
- Lưu/*Archived by*: VT, FCC/*Admin, FCC*





**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

**QUÝ IV NĂM 2019**

---

Hà Nội, tháng 01 năm 2020





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

| STT                                            | TÀI SẢN | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019                | 31/12/2018                |
|------------------------------------------------|---------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |         | <b>100</b> |             | <b>19.038.081.282.518</b> | <b>18.406.087.226.041</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |         | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>3.457.655.751.733</b>  | <b>3.925.727.206.293</b>  |
| 1 Tiền                                         |         | 111        |             | 2.613.075.178.399         | 2.682.437.141.849         |
| 2 Các khoản tương đương tiền                   |         | 112        |             | 844.580.573.334           | 1.243.290.064.444         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |         | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>6.777.898.508.889</b>  | <b>5.568.623.727.137</b>  |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |         | 123        |             | 6.777.898.508.889         | 5.568.623.727.137         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |         | <b>130</b> |             | <b>6.520.456.215.584</b>  | <b>6.426.946.279.074</b>  |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng             |         | 131        | <b>7</b>    | 5.740.489.120.848         | 5.561.545.801.834         |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn             |         | 132        |             | 274.825.585.395           | 218.427.501.076           |
| 3 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng      |         | 134        |             | 429.317.958.549           | 251.954.356.007           |
| 4 Phải thu về cho vay ngắn hạn                 |         | 135        |             | 2.717.176.861             | 910.049.188               |
| 5 Phải thu ngắn hạn khác                       |         | 136        | <b>8</b>    | 434.621.988.684           | 658.775.479.875           |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           |         | 137        |             | (361.515.614.753)         | (264.666.908.906)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |         | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>1.284.200.733.943</b>  | <b>1.340.687.216.347</b>  |
| 1 Hàng tồn kho                                 |         | 141        |             | 1.349.958.901.393         | 1.401.302.666.378         |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |         | 149        |             | (65.758.167.450)          | (60.615.450.031)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |         | <b>150</b> |             | <b>997.870.072.369</b>    | <b>1.144.102.797.190</b>  |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                   |         | 151        |             | 694.014.932.979           | 962.477.975.930           |
| 2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          |         | 152        |             | 175.754.512.449           | 138.812.602.015           |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     |         | 153        | <b>18</b>   | 128.100.626.941           | 42.812.219.245            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |         | <b>200</b> |             | <b>14.620.661.733.724</b> | <b>11.350.979.923.527</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |         | <b>210</b> |             | <b>221.517.306.313</b>    | <b>109.788.240.927</b>    |
| 1 Trả trước cho người bán dài hạn              |         | 212        |             | 380.000.000               | -                         |
| 2 Phải thu về cho vay dài hạn                  |         | 215        |             | 427.917.600               | 392.794.707               |
| 3 Phải thu dài hạn khác                        |         | 216        | <b>8</b>    | 275.438.562.531           | 164.124.620.038           |
| 4 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            |         | 219        |             | (54.729.173.818)          | (54.729.173.818)          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     |         | <b>220</b> |             | <b>7.491.241.713.294</b>  | <b>6.513.735.578.258</b>  |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                     |         | 221        | <b>11</b>   | <b>6.294.464.984.187</b>  | <b>5.207.125.950.106</b>  |
| Nguyên giá                                     |         | 222        |             | 11.268.316.517.338        | 9.471.984.147.609         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         |         | 223        |             | (4.973.851.533.151)       | (4.264.858.197.503)       |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính               |         | 224        |             | 2.845.085.816             | 3.024.593.397             |
| Nguyên giá                                     |         | 225        |             | 6.057.653.223             | 5.208.542.803             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         |         | 226        |             | (3.212.567.407)           | (2.183.949.406)           |
| 3 Tài sản cố định vô hình                      |         | 227        | <b>12</b>   | <b>1.193.931.643.291</b>  | <b>1.303.585.034.755</b>  |
| Nguyên giá                                     |         | 228        |             | 1.961.932.978.088         | 1.915.362.421.263         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         |         | 229        |             | (768.001.334.797)         | (611.777.386.508)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |         | <b>240</b> |             | <b>1.650.470.873.492</b>  | <b>1.174.778.083.753</b>  |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |         | 242        | <b>13</b>   | 1.650.470.873.492         | 1.174.778.083.753         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |         | <b>250</b> |             | <b>2.496.552.054.487</b>  | <b>2.202.466.649.730</b>  |
| 1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      |         | 252        | <b>15</b>   | 1.912.712.694.571         | 1.676.231.689.527         |
| 2 Đầu tư dài hạn khác                          |         | 253        | <b>6</b>    | 893.623.994.517           | 793.360.844.792           |
| 3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            |         | 254        |             | (309.784.634.601)         | (267.125.884.589)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |         | <b>260</b> |             | <b>2.760.879.786.138</b>  | <b>1.350.211.370.859</b>  |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                    |         | 261        |             | 2.494.699.086.503         | 986.963.791.569           |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               |         | 262        | <b>16</b>   | 40.251.284.363            | 37.229.856.110            |
| 3 Lợi thế thương mại                           |         | 269        |             | 225.929.415.272           | 326.017.723.180           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |         | <b>270</b> |             | <b>33.658.743.016.242</b> | <b>29.757.067.149.568</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

| STT                                   | NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019                | 31/12/2018                |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                |                                                  | <b>300</b> |             | <b>16.783.930.959.035</b> | <b>14.982.096.384.457</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                 |                                                  | <b>310</b> |             | <b>16.291.312.998.786</b> | <b>14.451.149.990.521</b> |
| 1                                     | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 17          | 2.678.550.720.271         | 2.510.114.267.322         |
| 2                                     | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 383.562.042.162           | 418.652.248.691           |
| 3                                     | Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước          | 313        | 18          | 545.980.191.054           | 411.222.366.924           |
| 4                                     | Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1.536.027.351.242         | 1.191.302.627.829         |
| 5                                     | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 19          | 495.730.160.316           | 837.956.702.415           |
| 6                                     | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 66.948.430.128            | 46.561.518.663            |
| 7                                     | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | 20          | 2.091.081.179.767         | 1.610.921.248.698         |
| 8                                     | Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 21          | 262.162.607.300           | 341.063.193.828           |
| 9                                     | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 22          | 7.515.958.654.008         | 6.598.868.849.348         |
| 10                                    | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        | 23          | 168.142.079.534           | 31.354.115.546            |
| 11                                    | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | 547.169.583.004           | 453.132.851.257           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                 |                                                  | <b>330</b> |             | <b>492.617.960.249</b>    | <b>530.946.393.936</b>    |
| 1                                     | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | 20          | 42.777.167.223            | 46.805.654.155            |
| 2                                     | Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 21          | 92.105.961.472            | 108.962.237.984           |
| 3                                     | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 24          | 349.769.099.942           | 366.793.322.852           |
| 4                                     | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        | 23          | 7.773.635.329             | 7.857.755.298             |
| 5                                     | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | 192.096.283               | 192.096.283               |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>       |                                                  | <b>400</b> |             | <b>16.874.812.057.207</b> | <b>14.774.970.765.111</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>              |                                                  | <b>410</b> |             | <b>16.872.062.057.207</b> | <b>14.772.220.765.111</b> |
| 1                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 25          | 6.783.586.880.000         | 6.136.367.720.000         |
|                                       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 411a       |             | 6.783.586.880.000         | 6.136.367.720.000         |
| 2                                     | Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | 25          | 75.622.928.032            | 49.465.703.201            |
| 3                                     | Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | 780.914.628.944           | 667.035.271.273           |
| 4                                     | Cổ phiếu quỹ                                     | 415        | 25          | (823.760.000)             | (823.760.000)             |
| 5                                     | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        | 25          | (12.302.588.093)          | 14.965.650.460            |
| 6                                     | Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | 25          | 307.526.573.229           | 222.962.521.203           |
| 7                                     | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420        | 25          | 102.985.531.790           | 87.230.283.704            |
| 8                                     | Lợi nhuận chưa phân phối                         | 421        | 25          | 5.999.465.426.589         | 5.293.166.046.073         |
|                                       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước   | 421a       |             | 2.766.029.571.748         | 3.515.481.219.969         |
|                                       | - LNST chưa phân phối kỳ này                     | 421b       |             | 3.233.435.854.841         | 1.777.684.826.104         |
| 9                                     | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                  | 429        |             | 2.835.086.436.716         | 2.301.851.329.197         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> |                                                  | <b>430</b> |             | <b>2.750.000.000</b>      | <b>2.750.000.000</b>      |
| 1                                     | Nguồn kinh phí                                   | 431        |             | 2.750.000.000             | 2.750.000.000             |
|                                       | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       | <b>440</b> |             | <b>33.658.743.016.242</b> | <b>29.757.067.149.568</b> |

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
Đơn vị: VND

| STT | CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 4             |                   | Lũy kế từ đầu năm  |                    |
|-----|--------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
|     |                                                  |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay            | Năm trước          |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 01    |             | 8.146.869.581.144 | 6.975.082.049.864 | 27.791.982.176.955 | 23.259.126.277.266 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 02    |             | 26.681.706.948    | 22.635.461.291    | 75.022.024.554     | 45.589.419.541     |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | 26          | 8.120.187.874.196 | 6.952.446.588.573 | 27.716.960.152.401 | 23.213.536.857.725 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                 | 11    | 27          | 5.049.159.596.679 | 4.381.470.770.080 | 17.005.746.763.864 | 14.490.657.872.236 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 20    |             | 3.071.028.277.517 | 2.570.975.818.493 | 10.711.213.388.537 | 8.722.878.985.489  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21    | 28          | 206.123.383.314   | 209.824.494.602   | 689.610.047.277    | 600.093.309.692    |
| 7   | Chi phí tài chính                                | 22    | 29          | 171.720.224.922   | 82.131.564.652    | 627.671.034.745    | 361.046.565.710    |
|     | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                 | 23    |             | 120.746.859.238   | 74.811.405.467    | 366.345.121.293    | 238.344.431.747    |
| 8   | Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết         | 24    |             | 66.457.196.433    | 110.723.377.378   | 404.927.466.313    | 439.027.114.689    |
| 9   | Chi phí bán hàng                                 | 25    |             | 727.169.234.250   | 665.631.958.972   | 2.341.233.920.214  | 2.047.833.577.540  |
| 10  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 26    |             | 1.309.144.643.796 | 1.052.168.157.367 | 4.252.098.908.229  | 3.553.288.111.032  |
| 11  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          | 30    |             | 1.135.574.754.297 | 1.091.592.009.482 | 4.584.747.038.940  | 3.799.831.155.588  |
| 12  | Thu nhập khác                                    | 31    |             | 82.751.354.248    | (14.195.905.985)  | 160.729.680.944    | 60.448.926.027     |
| 13  | Chi phí khác                                     | 32    |             | 61.262.096.656    | (42.437.094.505)  | 80.946.208.209     | 2.677.526.409      |
| 14  | Lợi nhuận khác                                   | 40    |             | 21.489.257.592    | 28.241.188.520    | 79.783.472.735     | 57.771.399.618     |
| 15  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                | 50    |             | 1.157.064.011.889 | 1.119.833.198.002 | 4.664.530.511.675  | 3.857.602.555.206  |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 51    |             | 191.033.987.289   | 185.882.841.892   | 761.989.612.116    | 599.214.896.970    |
| 17  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 52    |             | (5.880.124.990)   | 2.014.306.016     | (9.171.267.283)    | 24.390.517.191     |
| 18  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 60    |             | 971.910.149.589   | 931.936.050.094   | 3.911.712.166.841  | 3.233.997.141.045  |
|     | - Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ      | 61    |             | 757.233.806.198   | 791.964.639.402   | 3.135.350.376.590  | 2.620.178.631.986  |
|     | - Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 214.676.343.391   | 139.971.410.692   | 776.361.790.251    | 613.818.509.059    |
| 19  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70    | 30          | 710               | 835               | 4.220              | 3.546              |
| 20  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       | 71    |             | 710               | 835               | 4.220              | 3.546              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**GIẢI TRÌNH:**

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu                                        | Quý 4<br>năm 2019 | Lũy kế<br>năm 2019 | Quý 4<br>năm 2018 | Lũy kế<br>năm 2018 | Tăng giảm |        |           |        |
|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------|--------|-----------|--------|
|                                                 |                   |                    |                   |                    | Quý 4     |        | Lũy kế    |        |
|                                                 |                   |                    |                   |                    | Giá trị   | Tỷ lệ  | Giá trị   | Tỷ lệ  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 8.120.188         | 27.716.960         | 6.952.447         | 23.213.537         | 1.167.741 | 16,80% | 4.503.423 | 19,40% |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 971.910           | 3.911.712          | 931.936           | 3.233.997          | 39.974    | 4,29%  | 677.715   | 20,96% |

Kết thúc năm 2019, doanh thu FPT đạt 27.717 tỷ đồng, tăng 19,4% so với cùng kỳ, vượt 4% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế (LNTT) của FPT đạt 4.665 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ, vượt 5% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ lần lượt đạt 3.912 tỷ đồng và 3.135 tỷ đồng, tăng 21,0% và 19,7% so cùng kỳ năm 2018. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đạt 4.220 đồng, tăng 19,0%. Bên cạnh đó, tỷ suất lợi nhuận tiếp tục được cải thiện, đạt 16,8% (năm 2018 đạt 16,6%).

Đóng vai trò là động lực tăng trưởng chính của FPT, khối Công nghệ ghi nhận doanh thu và LNTT đạt lần lượt 15.783 tỷ đồng và 1.973 tỷ đồng, tăng tương ứng 17,8% và 29,9% so với cùng kỳ. Khối Viễn thông của FPT đạt 10.398 tỷ đồng doanh thu, tăng 17,7%; LNTT đạt 1.808 tỷ đồng, tăng 24,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu và LNTT của mảng dịch vụ Viễn thông lần lượt đạt 9.789 tỷ đồng và 1.488 tỷ đồng, tăng lần lượt 18,0% và 30,2% so với cùng kỳ.

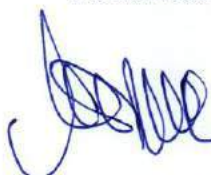
Trong quý 4 năm 2019, doanh thu của FPT đạt 8.120 tỷ đồng tăng 16,8% do chủ yếu tăng trưởng của khối Công nghệ và khối Viễn thông.

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Phó Tổng giám đốc




Nguyễn Thế Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                                 | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------|----------------------------|
|            |                                                                                          |       | Năm nay                        | Năm trước                  |
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                           |       |                                |                            |
| 1          | Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01    | 4.548.817.435.055              | 3.857.602.555.206          |
| 2          | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                |       |                                |                            |
| -          | Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    | 1.343.989.766.704              | 1.164.692.003.074          |
| -          | Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | 281.361.022.298                | 120.544.469.503            |
| -          | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 29.438.816.820                 | 18.627.355.032             |
| -          | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư                                                             | 05    | (506.190.594.200)              | (761.304.152.101)          |
| -          | Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 362.877.381.566                | 238.344.431.747            |
| 3          | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    | 6.060.293.828.243              | 4.638.506.662.461          |
| -          | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                           | 09    | 169.399.633.070                | (159.344.472.867)          |
| -          | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                 | 10    | 51.343.764.985                 | (229.108.218.690)          |
| -          | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)       | 11    | 452.135.650.713                | 644.985.031.490            |
| -          | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                            | 12    | (1.239.272.251.982)            | (367.688.759.434)          |
| -          | Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (327.299.282.537)              | (263.543.299.555)          |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | (722.658.853.030)              | (429.913.433.339)          |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    | 157.410.174.984                |                            |
| -          | Tiền thu/(chi) khác từ hoạt động kinh doanh                                              | 17    | (439.821.764.711)              | (245.573.417.730)          |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | 20    | <b>4.161.530.899.735</b>       | <b>3.588.320.092.336</b>   |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                               |       |                                |                            |
| 1          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21    | (2.712.946.151.499)            | (2.453.675.554.507)        |
| 2          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                             | 22    | (1.201.829.143)                | 773.278.807                |
| 3          | Tiền thu/(chi) cho vay, mua bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23    | (481.502.732.479)              | (1.188.220.715.064)        |
| 4          | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    | (401.367.695.621)              | (709.543.569.233)          |
| 5          | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    | 90.606.000.000                 | 180.229.124.836            |
| 6          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    | 883.267.459.963                | 473.705.873.732            |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                               | 30    | <b>(2.623.144.948.779)</b>     | <b>(3.696.731.561.429)</b> |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |       |                                |                            |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                              | 31    | 31.782.000.000                 | 26.545.560.000             |
| 2          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp               | 32    | (269.625.000)                  | -                          |
| 3          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                     | 33    | 13.770.963.990.826             | 10.281.501.672.838         |
| 4          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                  | 34    | (13.566.004.249.106)           | (8.046.946.587.865)        |
| 5          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | 36    | (2.238.009.922.615)            | (1.707.621.484.375)        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | 40    | <b>(2.001.537.805.895)</b>     | <b>553.479.160.598</b>     |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                    | 50    | <b>(463.151.854.939)</b>       | <b>445.067.691.505</b>     |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                   | 60    | <b>3.925.727.206.286</b>       | <b>3.480.659.514.788</b>   |
|            | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                  | 61    | (4.919.599.614)                | -                          |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                  | 70    | <b>3.457.655.751.733</b>       | <b>3.925.727.206.293</b>   |

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

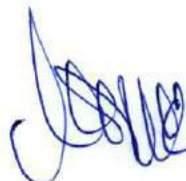
Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Tiến Hào



Hoàng Hữu Chiến




Nguyễn Thế Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 11 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 6.783.586.880.000 đồng.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 28.781 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 27.843 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v...; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, v.v...; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần FPT có 6 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT.

và 4 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT;
- Công ty Cổ phần quản lý quỹ FPT;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <b>Năm 2019</b><br><b>(Số năm)</b> |
|--------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25                             |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 25                             |
| Phương tiện vận tải      | 3 - 10                             |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 8                              |
| Tài sản khác             | 3 - 25                             |

**Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

**(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền**

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**(iii) *Nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng***

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

**(iv) *Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Dự phòng bảo hành**

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

**Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài**

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), cụ thể như sau:

**Công nghệ thông tin và viễn thông**

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp, triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống, dịch vụ tin học:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành - bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

**Đầu tư và giáo dục:** bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận**

| Năm nay                                              | Công nghệ thông tin và viễn thông |             |                    |                                                          | Đầu tư và giáo dục | Loại trừ hợp nhất | Đơn vị: triệu VNĐ |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Chỉ tiêu                                             | Viễn thông                        | Nội dung số | Phần mềm xuất khẩu | Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học |                    |                   | Tổng cộng         |
| Doanh thu theo bộ phận                               | 9.789.487                         | 608.940     | 10.847.944         | 4.935.358                                                | 1.792.178          | (256.946)         | 27.716.960        |
| Chi phí theo bộ phận (i)                             |                                   |             |                    |                                                          |                    |                   |                   |
| Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận                | (8.278.826)                       | (336.941)   | (8.994.555)        | (4.675.645)                                              | (1.570.058)        | 256.946           | (23.599.080)      |
| Trong đó:                                            |                                   |             |                    |                                                          |                    |                   |                   |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định              | (983.737)                         | (3.591)     | (252.303)          | (39.561)                                                 | (67.498)           | 4.291             | (1.342.399)       |
| - Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận | (616.370)                         | (6.945)     | (131.064)          | (131.064)                                                | (156.630)          |                   | (1.042.072)       |
| Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)       | 1.510.660                         | 271.999     | 1.853.389          | 259.713                                                  | 222.119            | -                 | 4.117.881         |
| Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận                    | 1.487.627                         | 320.528     | 1.722.991          | 250.191                                                  | 2.284.451          | (1.401.258)       | 4.664.531         |
| Tài sản bộ phận                                      | 12.846.080                        | 1.061.186   | 8.693.773          | 4.426.873                                                | 8.266.461          | (1.630.037)       | 33.664.336        |
| Nợ phải trả bộ phận                                  | 8.095.357                         | 319.816     | 4.745.383          | 2.995.169                                                | 2.499.223          | (1.774.061)       | 16.880.888        |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định     | 3.821.834                         | 9.382       | 678.245            | 87.009                                                   | 1.262.081          |                   | 5.858.551         |

- (i) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
- (ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

| Năm trước                                            |                                   | Đơn vị: triệu VND |                    |                                                          |                    |                    |                   |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Chi tiêu                                             | Công nghệ thông tin và viễn thông |                   |                    |                                                          | Đầu tư và giáo dục | Loại trừ hợp nhất  | Tổng cộng         |
|                                                      | Viễn thông                        | Nội dung số       | Phần mềm xuất khẩu | Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học |                    |                    |                   |
| <b>Doanh thu theo bộ phận</b>                        | <b>8.293.162</b>                  | <b>537.841</b>    | <b>8.443.472</b>   | <b>4.958.102</b>                                         | <b>1.375.177</b>   | <b>(394.217)</b>   | <b>23.213.537</b> |
| <b>Chi phí theo bộ phận</b>                          |                                   |                   |                    |                                                          |                    |                    |                   |
| Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận                | (7.142.274)                       | (274.049)         | (7.024.252)        | (4.803.757)                                              | (1.218.535)        | 371.087            | (20.091.780)      |
| Trong đó:                                            |                                   |                   |                    |                                                          |                    |                    |                   |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định              | (875.603)                         | (5.145)           | (199.179)          | (25.454)                                                 | (43.575)           | 4.291              | (1.144.664)       |
| - Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận | (391.055)                         | (5.836)           | (164.826)          | (63.736)                                                 | (82.518)           | -                  | (707.972)         |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>     | <b>1.150.888</b>                  | <b>263.793</b>    | <b>1.419.220</b>   | <b>154.345</b>                                           | <b>156.643</b>     | <b>(23.131)</b>    | <b>3.121.757</b>  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận</b>             | <b>1.142.291</b>                  | <b>315.243</b>    | <b>1.360.066</b>   | <b>159.050</b>                                           | <b>1.986.745</b>   | <b>(1.105.792)</b> | <b>3.857.603</b>  |
| Tài sản bộ phận                                      | 11.508.249                        | 1.342.296         | 7.824.433          | 4.765.245                                                | 5.776.355          | (1.459.511)        | 29.757.067        |
| Nợ phải trả bộ phận                                  | 7.350.254                         | 451.126           | 3.816.244          | 3.354.520                                                | 1.565.766          | (1.555.814)        | 14.982.096        |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định     | 2.291.534                         | 9.060             | 401.620            | 171.563                                                  | 767.883            | -                  | 3.641.661         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <u>31/12/2019</u>               | <u>31/12/2018</u>               |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| Tiền mặt                       | 174.305.256.230                 | 60.166.021.396                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 2.438.769.922.170               | 2.622.271.120.453               |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 844.580.573.333                 | 1.243.290.064.444               |
|                                | <u><b>3.457.655.751.733</b></u> | <u><b>3.925.727.206.293</b></u> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                 | <u>31/12/2019</u>               |                                 | <u>31/12/2018</u>               |                                 |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                 | <u>Giá gốc</u>                  | <u>Giá trị ghi sổ</u>           | <u>Giá gốc</u>                  | <u>Giá trị ghi sổ</u>           |
|                                                 | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b> |                                 |                                 |                                 |                                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                            | 6.723.125.694.597               | 6.723.125.694.597               | 5.540.850.912.845               | 5.540.850.912.845               |
| - Các khoản đầu tư ngắn hạn khác                | 113.275.051.776                 | 54.772.814.292                  | 86.275.051.776                  | 27.772.814.292                  |
|                                                 | <u><b>6.836.400.746.373</b></u> | <u><b>6.777.898.508.889</b></u> | <u><b>5.627.125.964.621</b></u> | <u><b>5.568.623.727.137</b></u> |
|                                                 |                                 |                                 |                                 |                                 |
|                                                 | <u>31/12/2019</u>               |                                 | <u>31/12/2018</u>               |                                 |
|                                                 | <u>Giá gốc</u>                  | <u>Giá trị ghi sổ</u>           | <u>Giá gốc</u>                  | <u>Giá trị ghi sổ</u>           |
|                                                 | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| <b>Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác</b>   |                                 |                                 |                                 |                                 |
| - Các khoản khác                                | 893.623.994.517                 | 583.839.359.916                 | 793.360.844.792                 | 526.234.960.203                 |
|                                                 | <u><b>893.623.994.517</b></u>   | <u><b>583.839.359.916</b></u>   | <u><b>793.360.844.792</b></u>   | <u><b>526.234.960.203</b></u>   |

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Tại ngày 31/12/2019, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                                    | <u>31/12/2019</u>             | <u>31/12/2018</u>             |
|----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                    | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                 |                               |                               |
| Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì | 119.373.975.490               | 116.338.929.576               |
| Phải thu khác                                      | 315.248.013.194               | 542.436.550.299               |
|                                                    | <u><b>434.621.988.684</b></u> | <u><b>658.775.479.875</b></u> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                  |                               |                               |
| Ký cược, ký quỹ                                    | 210.436.191.620               | 94.330.507.635                |
| Phải thu khác                                      | 65.002.370.911                | 69.794.112.403                |
|                                                    | <u><b>275.438.562.531</b></u> | <u><b>164.124.620.038</b></u> |

**9. NỢ XẤU**

Tại ngày 31/12/2019, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2019               |                         | 31/12/2018               |                         |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
|                                      | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| Hàng mua đang đi đường               | 105.553.294.510          |                         | 79.165.032.088           | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                     | 42.977.317.149           |                         | 142.325.344.375          | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 440.357.430.364          |                         | 393.823.125.241          | -                       |
| Hàng hoá                             | 761.070.859.370          | (65.758.167.450)        | 785.989.164.674          | (60.615.450.031)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.349.958.901.393</b> | <b>(65.758.167.450)</b> | <b>1.401.302.666.378</b> | <b>(60.615.450.031)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác    | Tổng               |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
|                               | VND                      | VND                 | VND                 | VND                | VND             | VND                |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                     |                     |                    |                 |                    |
| Tại ngày 1/1/2019             | 1.885.281.113.709        | 6.772.913.048.814   | 58.536.551.290      | 738.060.796.174    | 17.192.637.622  | 9.471.984.147.609  |
| Tăng do mua sắm               | 18.811.467.664           | 1.823.715.495.452   | 24.078.392.956      | 77.221.941.470     | 2.678.074.180   | 1.946.505.371.722  |
| Tăng do XDCB hoàn thành       | 626.782.854.382          | 57.600.556.160      | -                   | 1.765.199.818      | 44.612.035.542  | 730.760.645.902    |
| Thanh lý, nhượng bán          | (1.104.261.860)          | (17.814.366.640)    | (2.370.761.936)     | (53.042.995.906)   | (1.660.126.822) | (75.992.513.165)   |
| Tăng/(Giảm) khác (*)          | (273.282.446.205)        | (323.593.483.868)   | (4.014.791.084)     | (208.738.810.524)  | 4.688.396.950   | (804.941.134.731)  |
| Tại ngày 31/12/2019           | 2.256.488.727.690        | 8.312.821.249.918   | 76.229.391.226      | 555.266.131.032    | 67.511.017.472  | 11.268.316.517.338 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                     |                     |                    |                 |                    |
| Tại ngày 1/1/2019             | 373.303.149.824          | 3.287.277.939.792   | 34.492.059.805      | 561.056.553.420    | 8.728.494.662   | 4.264.858.197.503  |
| Khấu hao trong năm            | 101.851.669.141          | 989.944.747.388     | 7.376.131.973       | 43.683.674.008     | 3.049.002.679   | 1.145.905.225.188  |
| Thanh lý, nhượng bán          | (516.972.462)            | (15.751.250.882)    | (2.262.840.520)     | (10.578.685.419)   | (270.900.145)   | (29.380.649.428)   |
| Tăng/(Giảm) khác (*)          | (65.038.402.899)         | (218.614.496.931)   | (149.111.718)       | (118.430.034.253)  | (5.299.194.312) | (407.531.240.113)  |
| Tại ngày 31/12/2019           | 409.599.443.604          | 4.042.856.939.367   | 39.456.239.541      | 475.731.507.756    | 6.207.402.883   | 4.973.851.533.151  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                     |                     |                    |                 |                    |
| Tại ngày 1/1/2019             | 1.511.977.963.885        | 3.485.635.109.022   | 24.044.491.485      | 177.004.242.754    | 8.464.142.960   | 5.207.125.950.106  |
| Tại ngày 31/12/2019           | 1.846.889.284.086        | 4.269.964.310.551   | 36.773.151.685      | 79.534.623.275     | 61.303.614.589  | 6.294.464.984.187  |

(\*) Tài sản cố định giảm khác trong kỳ chủ yếu là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ được thu hồi sau quá trình chuyển đổi sang hạ tầng quang (quang hóa) trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Từ năm 2017, Tập đoàn không còn nhu cầu sử dụng tiếp các tài sản này do vậy Tập đoàn đã phân loại sang hàng tồn kho cho mục đích thanh lý, thay thế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm vi tính | Giấy phép<br>quyền phát hành<br>và bản quyền | TSCĐ<br>vô hình<br>khác | Cộng              |
|-------------------------------|----------------------|------------------|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
|                               | VND                  | VND              | VND                                          |                         | VND               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                  |                                              |                         |                   |
| Tại ngày 1/1/2019             | 200.549.705.022      | 382.118.081.896  | 948.987.094.845                              | 383.707.539.500         | 1.915.362.421.263 |
| Tăng do mua sắm               | 36.208.494.334       | 21.929.890.801   | 58.072.365.834                               | -                       | 116.210.750.969   |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | -                    | 3.711.968.388    | -                                            | -                       | 3.711.968.388     |
| Tăng/(Giảm) khác              | -                    | (73.820.641.634) | (1.213.355.181)                              | 1.681.834.282           | (73.352.162.533)  |
| Tại ngày 31/12/2019           | 236.758.199.357      | 333.939.299.451  | 1.005.846.105.498                            | 385.389.373.782         | 1.961.932.978.088 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                  |                                              |                         |                   |
| Tại ngày 1/1/2019             | 9.877.087.548        | 291.362.551.499  | 299.064.247.911                              | 11.473.499.550          | 611.777.386.508   |
| Khấu hao trong năm            | 2.765.928.941        | 41.741.941.354   | 123.434.993.239                              | 23.052.966.934          | 190.995.830.467   |
| Tăng/(Giảm) khác              | 4.934.067            | (30.845.634.717) | (5.124.381.490)                              | 1.193.199.963           | (34.771.882.178)  |
| Tại ngày 31/12/2019           | 12.647.950.556       | 302.258.858.135  | 417.374.859.659                              | 35.719.666.446          | 768.001.334.797   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                  |                                              |                         |                   |
| Tại ngày 1/1/2019             | 190.672.617.474      | 90.755.530.397   | 649.922.846.934                              | 372.234.039.950         | 1.303.585.034.755 |
| Tại ngày 31/12/2019           | 224.110.248.800      | 31.680.441.316   | 588.471.245.838                              | 349.669.707.336         | 1.193.931.643.291 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                     | <b>Năm 2019</b>          | <b>Năm 2018</b>          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Số dư đầu năm</b>                | <b>1.174.778.083.753</b> | <b>805.559.896.217</b>   |
| Tăng trong năm                      | 1.696.351.736.299        | 1.029.543.672.496        |
| Kết chuyển sang Tài sản cố định     | (1.150.792.062.790)      | (503.097.707.588)        |
| Tăng/Giảm khác                      | (69.866.883.770)         | (157.227.777.372)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>1.650.470.873.492</b> | <b>1.174.778.083.753</b> |
|                                     | <b>31/12/2019</b>        | <b>31/12/2018</b>        |
|                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Chi tiết theo các công trình</b> |                          |                          |
| - FPT Tower                         | 978.795.909.856          | 712.296.937.417          |
| - Dự án Ftown3                      | 344.891.726.250          | 41.641.248.860           |
| - Đại học FPT tại HCM               | -                        | 109.784.758.740          |
| - Các công trình khác               | 326.783.237.386          | 311.055.138.736          |
|                                     | <b>1.650.470.873.492</b> | <b>1.174.778.083.753</b> |

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| <b>Tên công ty con</b>              | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b>                                           | <b>Tỷ lệ phần sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> | <b>Hoạt động chính</b>                                                                                |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm Hà Nội | 100,00%                  | 100,00%                       | Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống     |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT           | Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội               | 100,00%                  | 100,00%                       | Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm                                                             |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)  | Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội                 | 45,65%                   | 45,65%                        | Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT           | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội                         | 100,00%                  | 100,00%                       | Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ                                                                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

| Tên công ty con                        | Nơi thành lập và hoạt động                                                              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                                                                        |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT | Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh | 49,48%            | 80,09%                 | Cung cấp các dịch vụ trực tuyến                                                                        |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT                | Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội                            | 100,00%           | 100,00%                | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn nhân luật tài chính) |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (31 tháng 12 năm 2018: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2018: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                                                           | Từ ngày 1/1/2019 đến<br>ngày 31/12/2019 | Từ ngày 1/1/2018<br>đến ngày 31/12/2018 |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                           | VND                                     | VND                                     |
| Số dư đầu kỳ/ năm                                                         | 1.676.231.689.527                       | 1.333.704.438.239                       |
| Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết | 318.095.248.545                         | 344.196.192.956                         |
| Cổ tức nhận được                                                          | (81.614.243.500)                        | (9.938.132.000)                         |
| Tăng/Giảm khác                                                            | -                                       | 8.269.190.332                           |
| Số dư cuối kỳ                                                             | 1.912.712.694.571                       | 1.676.231.689.527                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| Tên công ty liên kết                   | Nơi thành lập và hoạt động                                            | Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính                                                                                                   |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh       | 46,53%                                  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông                 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT             | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội                   | 48,00%                                  | Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính           |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT        | Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội | 20,00%                                  | Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT | Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội     | 25,00%                                  | Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác                                                   |

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

|                     | Tài sản cố định<br>VND | Doanh thu<br>VND | Khác<br>VND    | Tổng<br>VND    |
|---------------------|------------------------|------------------|----------------|----------------|
| Tại ngày 1/1/2019   | 16.937.117.979         | 10.304.516.751   | 9.988.221.380  | 37.229.856.110 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 16.078.834.715         | 10.304.516.751   | 13.867.932.897 | 40.251.284.363 |

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Tại ngày 31/12/2019, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

| Chi tiêu                   | Phát sinh trong năm    |                          |                          | Số đã nộp và<br>được khấu trừ | 31/12/2019 |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------|
|                            | 31/12/2018             | Số phải nộp              |                          |                               |            |
|                            | VND                    | VND                      | VND                      |                               | VND        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 205.731.834.271        | 2.892.742.563.963        | 2.911.672.291.664        | 186.802.106.570               |            |
| - Thuế GTGT đầu ra         | 205.296.996.133        | 2.632.187.205.573        | 2.650.682.106.076        | 186.802.095.630               |            |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 434.838.138            | 260.555.358.390          | 260.990.185.588          | 10.940                        |            |
| Thuế nhập khẩu             | -148.371.838           | 17.616.398.031           | 17.649.424.010           | -181.397.817                  |            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 107.316.989.319        | 678.740.288.312          | 632.241.374.007          | 153.815.903.624               |            |
| Các loại thuế khác         | 52.662.352.147         | 625.224.696.987          | 600.528.035.415          | 77.359.013.719                |            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 44.845.769.937         | 543.105.914.009          | 531.823.085.488          | 56.128.598.458                |            |
| Thuế khác                  | 7.816.582.210          | 82.118.782.978           | 68.704.949.927           | 21.230.415.261                |            |
| Các khoản phải nộp khác    | 2.847.343.780          | 52.139.833.720           | 54.903.239.483           | 83.938.017                    |            |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>368.410.147.679</b> | <b>4.266.463.781.013</b> | <b>4.216.994.364.579</b> | <b>417.879.564.113</b>        |            |

Trong đó:

|                                       |                 |                 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 42.812.219.245  | 128.100.626.941 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 411.222.366.924 | 545.980.191.054 |

**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                            | 31/12/2019             | 31/12/2018            |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
|                            | VND                    | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 108.386.661.192        | 28.309.830.938        |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 181.397.817            | 181.397.817           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.463.455.527         | 13.708.010.207        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                      | 299.101.470           |
| Thuế khác                  | 69.112.405             | 313.878.813           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>128.100.626.941</b> | <b>42.812.219.245</b> |

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2019             | 31/12/2018             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 295.188.767.761        | 234.041.665.209        |
| Thuế nhập khẩu             | -                      | 33.025.979             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 173.279.359.151        | 121.024.999.526        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 56.128.598.458         | 45.144.871.407         |
| Thuế nhà thầu              | 21.230.415.261         | 8.130.461.023          |
| Thuế khác                  | 153.050.422            | 2.847.343.780          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>545.980.191.054</b> | <b>411.222.366.924</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                 | <b>31/12/2019</b>      | <b>31/12/2018</b>      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống | 356.214.992.764        | 433.736.466.400        |
| Các khoản khác                                  | 139.501.438.715        | 404.220.236.015        |
|                                                 | <b>495.716.431.479</b> | <b>837.956.702.415</b> |

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                            | <b>31/12/2019</b>        | <b>31/12/2018</b>        |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         |                          |                          |
| Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông | 1.300.762.452.613        | 1.185.633.003.915        |
| Học phí nhận trước                         | 451.380.452.990          | 354.079.691.773          |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác    | 338.938.274.164          | 71.208.553.010           |
|                                            | <b>2.091.081.179.767</b> | <b>1.610.921.248.698</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                          |                          |                          |
| Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông | 5.724.987.341            | 8.132.337.054            |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác    | 37.052.179.882           | 38.673.317.101           |
|                                            | <b>42.777.167.223</b>    | <b>46.805.654.155</b>    |

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

|                                                      | <b>31/12/2019</b>      | <b>31/12/2018</b>      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                   |                        |                        |
| Kinh phí công đoàn                                   | 57.305.049.175         | 33.766.080.660         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 74.824.655.341         | 52.903.841.723         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 116.200.246.157        | 209.967.971.512        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 8.705.049.648          | 11.855.468.352         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác           | 5.127.606.979          | 32.569.831.581         |
|                                                      | <b>262.162.607.300</b> | <b>341.063.193.828</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                    |                        |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                         | 75.101.839.564         | 334.215.970            |
| Phải trả khác                                        | 17.004.121.908         | 108.628.022.014        |
|                                                      | <b>92.105.961.472</b>  | <b>108.962.237.984</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| Chỉ tiêu                                              | 31/12/2018               |                          | Phát sinh trong năm       |                           | 31/12/2019               |                          |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                       | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                      | Giảm                      | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                       | VND                      | VND                      | VND                       | VND                       | VND                      | VND                      |
| Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i) | 6.213.841.474.308        | 6.213.841.474.308        | 13.000.605.833.929        | 12.057.043.003.414        | 7.157.404.304.823        | 7.157.404.304.823        |
| Vay và nợ dài hạn tới hạn trả                         | 385.027.375.040          | 385.027.375.040          | 449.643.760.752           | 480.567.526.606           | 354.103.609.185          | 354.103.609.185          |
| - Vay dài hạn đến hạn trả (ii)                        | 384.027.104.683          | 384.027.104.683          | 447.987.324.122           | 479.006.874.362           | 353.007.554.443          | 353.007.554.443          |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả               | 1.000.270.357            | 1.000.270.357            | 1.656.436.630             | 1.560.652.244             | 1.096.054.742            | 1.096.054.742            |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>6.598.868.849.348</b> | <b>6.598.868.849.348</b> | <b>13.450.249.594.681</b> | <b>12.537.610.530.020</b> | <b>7.511.507.914.009</b> | <b>7.511.507.914.009</b> |

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.
- (ii) Xem chi tiết tại thuyết minh 24.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                            | Dự phòng bảo hành<br>sản phẩm ngắn hạn<br>và khác | Dự phòng bảo hành<br>sản phẩm dài hạn | Bảo lãnh các<br>khoản cho sinh<br>viên vay | Tổng cộng        |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|------------------|
|                                            | VND                                               | VND                                   | VND                                        | VND              |
| Tại ngày 1/1/2019                          | 31.354.115.546                                    | 7.844.850.298                         | 12.905.000                                 | 39.211.870.844   |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ        | 165.669.227.478                                   | 2.305.731.503                         | -                                          | 167.974.958.981  |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng/hoàn<br>nhập | (28.881.263.490)                                  | (2.389.851.472)                       | -                                          | (31.271.114.962) |
| Tại ngày 31/12/2019                        | 168.142.079.534                                   | 7.760.730.329                         | 12.905.000                                 | 175.915.714.863  |

***Dự phòng bảo hành sản phẩm***

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

| Chỉ tiêu        | 31/12/2018             |                        | Phát sinh trong năm    |                        | 31/12/2019             |                        |
|-----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                 | Giá trị                | Số có khả năng         | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng         |
|                 | VND                    | trả nợ<br>VND          |                        |                        | VND                    | trả nợ<br>VND          |
| Vay dài hạn     | 748.733.180.351        | 748.733.180.351        | 431.146.955.162        | 479.006.874.362        | 700.873.261.151        | 700.873.261.151        |
| Nợ dài hạn khác | 3.087.517.541          | 3.087.517.541          | 1.472.582.679          | 1.560.652.244          | 2.999.447.976          | 2.999.447.976          |
| <b>Cộng</b>     | <b>751.820.697.892</b> | <b>751.820.697.892</b> | <b>432.619.537.841</b> | <b>480.567.526.606</b> | <b>703.872.709.127</b> | <b>703.872.709.127</b> |

**Trong đó:**

|                                   |                 |                 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 385.027.375.040 | 354.103.609.185 |
| - Số phải trả sau 12 tháng        | 366.793.322.852 | 349.769.099.942 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

|                                 | <b>31/12/2019</b>      | <b>31/12/2018</b>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Vay dài hạn :                   | 700.873.261.151        | 748.733.180.351        |
| - Kỳ hạn 3 năm                  | 506.429.939.807        | 414.596.052.700        |
| - Kỳ hạn 4 năm                  | 51.954.791.817         | 121.953.975.460        |
| - Kỳ hạn 5 năm                  | 142.488.529.527        | 212.183.152.191        |
| Nợ thuê tài chính dài hạn       | 2.999.447.976          | 3.087.517.541          |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>703.872.709.127</b> | <b>751.820.697.892</b> |
| <b>Trong đó</b>                 |                        |                        |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng | 354.103.609.185        | 385.027.375.040        |
| Số phải trả sau 12 tháng        | 349.769.099.942        | 366.793.322.852        |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                      | <b>31/12/2019</b>      | <b>31/12/2018</b>      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Trong vòng một năm                   | 353.007.554.443        | 384.027.104.683        |
| Trong năm thứ hai                    | 258.584.011.326        | 249.227.937.390        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm        | 89.281.695.382         | 115.478.138.278        |
| Sau năm năm                          | -                      | -                      |
|                                      | <b>700.873.261.151</b> | <b>748.733.180.351</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 353.007.554.443        | 384.027.104.683        |
| (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)  |                        |                        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <b>347.865.706.708</b> | <b>364.706.075.668</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                        | Vốn điều lệ              | Thặng dư vốn          | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng                 |
|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                        | VND                      | VND                   | VND                     | VND                  | VND                        | VND                    | VND                           | VND                      | VND                       |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>         | <b>5.309.611.050.000</b> | <b>49.465.703.201</b> | <b>287.829.523.052</b>  | <b>(823.760.000)</b> | <b>10.358.539.447</b>      | <b>171.160.597.046</b> | <b>87.230.351.424</b>         | <b>5.511.408.650.206</b> | <b>11.426.240.654.376</b> |
| Phát hành cổ phiếu                     | 26.545.560.000           | -                     | -                       | -                    | -                          | -                      | -                             | -                        | 26.545.560.000            |
| Lợi nhuận trong năm                    | -                        | -                     | -                       | -                    | -                          | -                      | -                             | 2.620.178.631.986        | 2.620.178.631.986         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu              | 800.211.110.000          | -                     | 344.140.170.000         | -                    | -                          | -                      | -                             | (1.144.351.280.000)      | -                         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                        | -                     | -                       | -                    | -                          | -                      | -                             | (228.939.409.882)        | (228.939.409.882)         |
| Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển | -                        | -                     | -                       | -                    | -                          | 51.801.924.157         | -                             | (65.242.772.744)         | (13.440.848.587)          |
| Chia cổ tức bằng tiền                  | -                        | -                     | -                       | -                    | -                          | -                      | -                             | (1.413.854.323.500)      | (1.413.854.323.500)       |
| Biến động khác                         | -                        | -                     | 35.065.578.221          | -                    | 4.607.111.013              | -                      | (67.720)                      | 13.966.550.007           | 53.639.171.521            |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>         | <b>6.136.367.720.000</b> | <b>49.465.703.201</b> | <b>667.035.271.273</b>  | <b>(823.760.000)</b> | <b>14.965.650.460</b>      | <b>222.962.521.203</b> | <b>87.230.283.704</b>         | <b>5.293.166.046.073</b> | <b>12.470.369.435.914</b> |
| Phát hành cổ phiếu                     | 30.672.000.000           | 7.763.819.076         | -                       | -                    | -                          | -                      | -                             | -                        | 38.435.819.076            |
| Lợi nhuận thuần trong năm              | -                        | -                     | -                       | -                    | -                          | -                      | -                             | 3.135.350.376.590        | 3.135.350.376.590         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu              | 616.547.160.000          | -                     | 103.242.050.000         | -                    | -                          | -                      | -                             | (719.789.210.000)        | -                         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi         | -                        | -                     | -                       | -                    | -                          | -                      | -                             | (276.262.494.078)        | (276.262.494.078)         |
| Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển | -                        | -                     | -                       | -                    | -                          | 84.545.709.935         | -                             | (95.776.600.202)         | (11.230.890.267)          |
| Chia cổ tức bằng tiền                  | -                        | -                     | -                       | -                    | -                          | -                      | -                             | (1.294.897.908.000)      | (1.294.897.908.000)       |
| Biến động khác                         | -                        | 18.393.405.755        | 10.637.307.671          | -                    | (27.268.238.553)           | 18.342.091             | 15.755.248.086                | (42.324.783.794)         | (24.788.718.744)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>       | <b>6.783.586.880.000</b> | <b>75.622.928.032</b> | <b>780.914.628.944</b>  | <b>(823.760.000)</b> | <b>(12.302.588.093)</b>    | <b>307.526.573.229</b> | <b>102.985.531.790</b>        | <b>5.999.465.426.589</b> | <b>14.036.975.620.491</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Số cổ phiếu đang lưu hành**

|                                                             | <u>31/12/2019</u>  | <u>31/12/2018</u>  |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                             | Số lượng cổ phiếu  | Số lượng cổ phiếu  |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>                               | <b>678.358.688</b> | <b>613.636.772</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                                | <b>678.358.688</b> | <b>613.636.772</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                                          | 678.358.688        | 613.636.772        |
| Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | 10.072.368         | 9.160.857          |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                                         | <b>(82.376)</b>    | <b>(82.376)</b>    |
| Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | -                  | -                  |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                               | <b>678.276.312</b> | <b>613.554.396</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                                          | 678.276.312        | 613.554.396        |
| Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu | 10.072.368         | 9.160.857          |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | <u>Từ ngày 1/1/2019 đến<br/>ngày 31/12/2019</u> | <u>Từ ngày 1/1/2018 đến<br/>ngày 31/12/2018</u> |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                                        | VND                                             | VND                                             |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>27.791.982.176.955</b>                       | <b>23.259.126.277.266</b>                       |
| Trong đó:                                              |                                                 |                                                 |
| - Doanh thu bán hàng hóa                               | 3.536.124.582.305                               | 3.417.614.918.696                               |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 24.255.857.594.650                              | 19.841.511.358.570                              |
| Các khoản giảm trừ                                     | 75.022.024.554                                  | 45.589.419.541                                  |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>27.716.960.152.401</b>                       | <b>23.213.536.857.725</b>                       |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                            | <u>Từ ngày 1/1/2019 đến<br/>ngày 31/12/2019</u> | <u>Từ ngày 1/1/2018 đến<br/>ngày 31/12/2018</u> |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                            | VND                                             | VND                                             |
| Giá vốn hàng hóa                           | 2.967.485.360.145                               | 3.025.295.469.012                               |
| Giá vốn dịch vụ                            | 14.033.118.686.300                              | 11.408.578.482.126                              |
| (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 5.142.717.419                                   | 56.783.921.098                                  |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>17.005.746.763.864</b>                       | <b>14.490.657.872.236</b>                       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Từ ngày 1/1/2019 đến<br/>ngày 31/12/2019</b> | <b>Từ ngày 1/1/2018 đến<br/>ngày 31/12/2018</b> |
|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                        | <b>VND</b>                                      | <b>VND</b>                                      |
| Doanh thu lãi tiền gửi | 521.598.348.498                                 | 442.698.835.799                                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 155.086.120.334                                 | 117.005.565.834                                 |
| Doanh thu khác         | 12.925.578.445                                  | 40.388.908.059                                  |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>689.610.047.277</b>                          | <b>600.093.309.692</b>                          |

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Từ ngày 1/1/2019 đến<br/>ngày 31/12/2019</b> | <b>Từ ngày 1/1/2018 đến<br/>ngày 31/12/2018</b> |
|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                        | <b>VND</b>                                      | <b>VND</b>                                      |
| Chi phí lãi vay        | 366.345.121.293                                 | 238.344.431.747                                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 207.027.917.503                                 | 111.753.197.450                                 |
| Chi phí tài chính khác | 54.297.995.949                                  | 10.948.936.513                                  |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>627.671.034.745</b>                          | <b>361.046.565.710</b>                          |

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại cho kỳ 31 tháng 12 năm 2019 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

|                                                  | <b>Từ ngày 1/1/2019 đến<br/>ngày 31/12/2019</b> | <b>Từ ngày 1/1/2018 đến<br/>ngày 31/12/2018</b> |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                                  | <b>VND</b>                                      | <b>VND</b>                                      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.135.350.376.590                               | 2.620.178.631.986                               |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 276.262.494.078                                 | 228.939.409.881                                 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân       | 677.469.596                                     | 674.324.260                                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                  | <b>4.220</b>                                    | <b>3.546</b>                                    |

**Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Ngày 11/6/2019, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

|                                                                                             | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ<br/>phiếu</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| <b>Số cổ phiếu bình quân cho kỳ từ 1/1/2018 đến 31/12/2018</b>                              | <b>612.669.544</b> | <b>3.903</b>                        |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 11/6/2019                         | 61.654.716         | (357)                               |
| <b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 31/12/2018 đã điều chỉnh</b> | <b>674.324.260</b> | <b>3.546</b>                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                        | <b>Từ ngày 1/1/2019 đến<br/>ngày 31/12/2019</b> | <b>Từ ngày 1/1/2018 đến<br/>ngày 31/12/2018</b> |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                        | <b>VND</b>                                      | <b>VND</b>                                      |
| <b>Nhận cổ tức bằng tiền</b>           |                                                 |                                                 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT        | 10.931.945.000                                  | 9.938.132.000                                   |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT             | 28.522.298.500                                  | -                                               |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 31.960.000.000                                  | -                                               |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>         |                                                 |                                                 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT             | 924.407.194.231                                 | 627.966.155.932                                 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                         | <b>31/12/2019</b> | <b>31/12/2018</b> |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Các khoản ủy thác đầu tư</b>         |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT  | 72.366.081.776    | 92.366.081.776    |
| <b>Vốn góp</b>                          |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT  | 27.500.000.000    | 27.500.000.000    |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT         | 110.000.000.000   | 110.000.000.000   |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT  | 94.000.000.000    | 94.000.000.000    |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT              | 398.500.000.000   | 398.500.000.000   |
| <b>Số dư các khoản cho vay</b>          |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT  | -                 | 20.000.000.000    |
| <b>Số dư các khoản đi vay</b>           |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT  | 220.000.000.000   | -                 |
| <b>Số dư các khoản phải trả</b>         |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT              | 104.980.338.013   | 96.403.126.093    |
| <b>Phải trả qua tài khoản tập trung</b> |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT  | 2.993.176.666     | 3.140.042.971     |

**32. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Mục tiêu của chương trình này sẽ đào tạo tiếng Nhật (theo các khóa từ 6 đến 12 tháng) cho 10.000 học viên tại Nhật Bản trong các năm tới. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND/người. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 288 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 52.531.246.524 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Số 17 phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

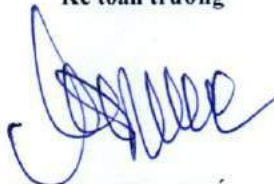
Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Người lập**



**Nguyễn Tiến Hào**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Hữu Chiến**

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020  
**Phó Tổng giám đốc**  
  
  
**Nguyễn Thế Phương**